|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH LÀO CAI**  Số: /2021/NQ-HĐND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Lào Cai, ngày tháng 12 năm 2021* |

**DỰ THẢO**

**(lần 2)**

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức**

**nghỉ công tác theo nguyện vọng để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy,**

**tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2022 - 2025**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI  
KHÓA XVI- KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chế độ thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;*

*Căn cứ Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức Chính trị - xã hội;*

*Xét Tờ trình số ……*[*/TTr-UBND*](https://vanbanphapluat.co/van-ban-lien-quan?id=285/TTr-UBND)*ngày …. tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nghỉ công tác, thôi việc, thôi làm nhiệm vụ theo nguyện vọng để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra số …../BC-BPC ngày …. tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Ủy ban mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (sau đây viết tắt là cơ quan, đơn vị) trên địa bàn tỉnh Lào Cai nghỉ công tác theo nguyện vọng (nghỉ hưu, thôi việc, hoặc thôi làm nhiệm vụ) để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, giai đoạn 2022-2025.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng được xem xét hỗ trợ:

*a) Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy quản lý, tự nguyện xin nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc;*

b) Công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện, công chức cấp xã có nguyện vọng thôi việc ngay;

c) Cán bộ cấp xã tự nguyện thôi làm nhiệm vụ.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách.

**Điều 3. Đối tượng không áp dụng**

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc đối tượng giải quyết chế độ theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014, *Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số*[*108/2014/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-dinh-108-2014-nd-cp-chinh-sach-tinh-gian-bien-che-258044.aspx)*ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số*[*113/2018/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-113-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-108-2014-nd-cp-ve-chinh-sach-tinh-gian-bien-che-393041.aspx)*ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số*[*108/2014/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-dinh-108-2014-nd-cp-chinh-sach-tinh-gian-bien-che-258044.aspx)*về chính sách tinh giản biên chế*; cán bộ không tái cử theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức Chính trị - xã hội.

2. Cán bộ, công chức, viên chức chưa làm việc đủ thời gian cam kết với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng hoặc khi được hưởng chính sách ưu đãi, thu hút của tỉnh.

3. Công chức, viên chức có trình độ tiến sỹ; viên chức ngành y tế có trình độ: Thạc sỹ, bác sĩ đa khoa, bác sỹ chuyên khoa, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ chuyên khoa II không thuộc diện dôi dư do sắp xếp tổ chức, bộ máy; giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp huyện trở lên; giáo viên trung học phổ thông đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên.

4. Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan thuộc ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; lực lượng vũ trang.

5. Các đối tượng đang trong thời gian luân chuyển, biệt phái; đang bị xem xét kỷ luật; đang trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Công chức, viên chức làm việc ở vị trí chỉ có 01 người đảm nhiệm; công chức, viên chức có trình độ, chuyên ngành đào tạo mà cơ quan, đơn vị, địa phương đang thiếu, có kế hoạch tuyển dụng bổ sung.

**Điều 4. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:**

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, công tác nhân sự theo kế hoạch của Tỉnh ủy hoặc thực hiện tinh giản biên chế theo chỉ tiêu giảm đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Cá nhân có đơn xin nghỉ công tác, được cơ quan có thẩm quyền quản lý theo phân cấp quản lý tổ chức, cán bộ của tỉnh đồng ý bằng văn bản.

3. Điều kiện về thời gian công tác

*a) Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này còn thời gian công tác từ 6 tháng trở lên tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyết định cho nghỉ công tác*.

b) Các đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này còn thời gian công tác từ 24 tháng trở lên tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thôi việc hoặc thôi làm nhiệm vụ theo nguyện vọng.

**Điều 5. Mức hỗ trợ**

1. Các đối tượng tại *điểm a, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết* này *nếu còn thời gian công tác từ 24 tháng đến 60 tháng*, được hỗ trợ 01 lần như sau:

a) Đối với các trường hợp đi giám định sức khỏe đủ điều kiện nghỉ hưu ngay theo luật Bảo hiểm xã hội *được hỗ trợ*: 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với *tuổi nghỉ hưu* quy định tại *Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu*; 05 tháng tiền lương cho tổng số 20 năm đầu công tác có đóng Bảo hiểm xã hội, từ năm thứ hai mươi mốt trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng Bảo hiểm xã hội được trợ cấp ½ tháng tiền lương; đồng thời được hỗ trợ bù phần chênh lệch lương hưu bị trừ tỷ lệ % do nghỉ hưu trước tuổi, theo công thức tính sau:

Số tiền hỗ trợ = (Mức bình quân tiền lương tháng đóng Bảo hiểm xã hội) x (Tỷ lệ % lương hưu bị trừ) x 12 tháng x 30 năm.

b) Đối với trường hợp nghỉ thôi việc được hỗ trợ: 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ công tác trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu theo quy định tại *Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu*; 05 tháng tiền lương cho tổng số 20 năm đầu công tác có đóng Bảo hiểm xã hội, từ năm thứ hai mươi mốt trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng Bảo hiểm xã hội được trợ cấp ½ tháng tiền lương; được hưởng chính sách thôi việc theo quy định và được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đến khi đủ tuổi hưởng chế độ hưu trí, theo công thức tính sau:

Số tiền hỗ trợ = (Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) x 26,5% x (số tháng nghỉ chờ đủ tuổi hưởng chế độ hưu trí).

*2. Các đối tượng tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này nếu còn thời gian công tác từ 6 đến 23 tháng, được hỗ trợ 01 lần như sau:*

*Đối với các trường hợp đi giám định sức khỏe đủ điều kiện nghỉ hưu ngay theo luật Bảo hiểm xã hội được hỗ trợ như sau:*

*Hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi: Số tiền hỗ trợ = (Tiền lương tháng theo ngạch bậc và phụ cấp chức vụ hiện hưởng) x Số tháng nghỉ hưu trước tuổi*

*Hỗ trợ bù phần chênh lệch lương hưu bị trừ tỷ lệ % do nghỉ hưu trước tuổi, theo công thức tính sau:*

*Số tiền hỗ trợ = (Mức bình quân tiền lương tháng đóng Bảo hiểm xã hội) x (Tỷ lệ % lương hưu bị trừ) x 12 tháng x 30 năm*

*b) Đối với trường hợp nghỉ thôi việc, tiền hỗ trợ gồm:*

*- Được hưởng chính sách thôi việc theo quy định hiện hành của Chính phủ;*

*- Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đến khi đủ tuổi hưởng chế độ hưu trí, theo công thức tính sau:*

*Số tiền hỗ trợ = (Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) x 26,5% x (số tháng nghỉ công tác trước tuổi nghỉ hưu).*

*- Được hỗ trợ 01 lần từ ngân sách tỉnh, mức hỗ trợ 2 triệu đồng/người/tháng nghỉ công tác trước tuổi nghỉ hưu.*

3. Các đối tượng tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này ngoài được hưởng các chế độ thôi việc theo quy định của pháp luật, còn được hỗ trợ 01 lần từ ngân sách tỉnh. Mức hỗ trợ: 500.000 đồng/người/tháng làm việc có đóng bảo hiểm xã hội nhưng tối đa không quá 180 triệu đồng/người.

4. Đối tượng tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ 01 lần từ ngân sách tỉnh. Mức hỗ trợ: 700.000 đồng/người/tháng làm việc có đóng bảo hiểm xã hội nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/người.

**Điều 6. Cách tính hỗ trợ**

1. Tiền lương tháng để tính hỗ trợ tại Nghị quyết này được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ công tác theo nguyện vọng, bao gồm: Mức lương chức vụ hoặc mức lương theo ngạch, bậc; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có). Tiền lương này được tính dựa trên mức lương cơ sở tại các thời điểm do chính phủ quy định.

2. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Mbqtl =*** | *Tổng số tiền lương tháng đóng BHXH*  *của 5 năm cuối (60 tháng) trước khi nghỉ việc*  *60 tháng* |

3. Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương theo ngạch, bậc và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có). Tiền lương này được tính trên mức lương cơ sở tại thời điểm tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

4. Khi tính hỗ trợ nếu thời gian nghỉ hưu trước tuổi hoặc thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì được tính như sau:

a) Dưới 03 tháng thì không tính.

b) Từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng thì được tính bằng 1/2 năm.

c) Từ trên 06 tháng đến 12 tháng thì được tính bằng một năm.

**Điều 7. Thu hồi số tiền đã hỗ trợ**

1. Cá nhân đã được hưởng hỗ trợ theo Nghị quyết này nếu được tuyển dụng, bầu cử, bổ nhiệm lại vào các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập thì phải hoàn trả lại số tiền hỗ trợ đã nhận.

2. Cơ quan, đơn vị tuyển dụng, bầu cử, bổ nhiệm lại người đã nhận hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này có trách nhiệm thu hồi số tiền ngân sách nhà nước đã hỗ trợ, nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 8. Kinh phí thực hiện:**

Kinh phí thực hiện chính sách được bố trí từ Ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 9. Xử lý chuyển tiếp**

Cán bộ, công chức, viên chức đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc nghỉ công tác, thôi việc, thôi làm nhiệm vụ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì được huởng hỗ trợ theo quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc nghỉ công tác, thôi việc, thôi làm nhiệm vụ.

**Điều 10. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XVI, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBTV Quốc hội, Chính phủ;  - Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ LĐ-TB và XH;  - Bảo hiểm xã hội Việt Nam;  - Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;  - TT.TU, HĐND,UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Các Ban HĐND tỉnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành; đoàn thể tỉnh;  - TT.HĐND, UBND các huyện, TP;  - VP.TU, HĐND, UBND; Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Báo, Đài PTTH, Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;  - Lưu: VT, TH. | **CHỦ TỊCH** |